

ĐỐI CHIẾU CÁC DẠNG SO SÁNH CỦA TỤC NGỮ VIỆT VÀ TIẾNG ANH VỀ ỨNG XỬ

Võ Thị Dung, Nguyễn Thị Hồng Thúy

Tóm tắt. Nghiên cứu đối chiếu tục ngữ tiếng Việt và tiếng Anh để lần tìm những nguyên do tạo nên nét tương đồng và khác biệt trong các kiểu loại so sánh là việc làm có ý nghĩa thiết thực trong thực tiễn dạy và học ngoại ngữ. Đây cũng là cách tiếp cận có hiệu quả giúp người học hiểu rõ hơn những phong tục tập quán, đặc trưng bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc, nâng cao hiệu quả giao tiếp, ứng xử trong từng cảnh huống cụ thể.

Từ khóa: so sánh; dạng so sánh; tục ngữ

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong kho tàng văn học dân gian, tục ngữ là một bộ phận phản ánh khá đa dạng, nhiều chiều về kinh nghiệm của cuộc sống, chuyển tải những quan niệm và giá trị văn hoá hết sức đặc sắc của mỗi dân tộc. Thông qua tục ngữ, những tinh hoa trí tuệ của người xưa được chất lọc và lan truyền từ thế hệ này đến thế hệ khác. Vì lẽ đó, những giá trị ẩn chứa trong tục ngữ được nhiều người tâm đắc, chiêm nghiệm và chấp nhận như là chân lý.

Vấn đề ứng xử của con người trong gia đình và xã hội ở tục ngữ tiếng Việt đã thu hút một số nhà nghiên cứu ngôn ngữ học quan tâm nhưng chưa có tính hệ thống và toàn diện. Để làm rõ vấn đề đang xét, chúng tôi đi sâu khảo sát, đối chiếu các kiểu loại so sánh có trong tục ngữ tiếng Việt và tiếng Anh nhằm tìm ra mối liên hệ giữa hình ảnh biểu đạt và tư duy liên tưởng, giữa ngôn ngữ và văn hóa, giữa lối sống, cách nói và nếp nghĩ của hai dân tộc. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi tập trung giới thiệu các nội dung chính: khái niệm tục ngữ, khái niệm so sánh, các phương tiện từ vựng và các kiểu loại so sánh có trong tục ngữ của hai ngôn ngữ, từ đó rút ra những nhận xét, kết luận chính xác hơn.

Nguồn ngữ liệu nghiên cứu mà chúng tôi sử dụng được rút ra từ một số công trình sau: *Tục ngữ Việt Nam* của Chu Xuân Diên (1998), *Kho tàng tục ngữ người Việt* (2 tập) của Nguyễn Xuân Kính (2002), *The Oxford Dictionary of Proverbs* của Jennifer, S. (2008), *Proverbs are never out of Season* của Mieder, W. (1993), *Tục ngữ nước Anh và thành ngữ tiếng Anh giàu hình ảnh* của Phạm Văn Bình (1993), *Tục ngữ so sánh* của Phạm Văn Vĩnh (2003).

Trong bài viết, chúng tôi sử dụng một số câu tục ngữ tiếng Việt và tiếng Anh để minh họa, phân tích nhằm làm rõ vấn đề nghiên cứu và có phần chú thích tương đồng (tđ), giải thích (gt) hoặc dịch (d) sau mỗi câu tục ngữ tiếng Anh. Với các câu tục ngữ chuyển dịch chúng tôi cố gắng chuyển tải nghĩa biểu vật, nghĩa ngữ dụng của câu tục ngữ gốc theo mục đích nghiên cứu của vấn đề nghiên cứu.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm tục ngữ

Đề cập đến khái niệm tục ngữ, đến nay, nhiều tác giả thuộc các lĩnh vực khác nhau quan tâm như Nguyễn Văn Mệnh (1978), Hoàng Trinh (1986), Nguyễn Đức Dân (1987), Nguyễn Lân (1989), Hoàng Tiến Tựu (1990), Vũ Ngọc Phan (1998), Chu Xuân Diên (1998), Đỗ Thị Kim Liên (2006); Alan Dundes (1975), Norrick, N.R. (1985), Mieder, W. (1996)... nhưng vẫn chưa đồng quan điểm xác định thế nào là tục ngữ. Theo tác giả Hoàng Trinh (1992) “*Ngay cả một số nhà tục ngữ học vào loại đầu đàn cũng đã phải thừa nhận là không một định nghĩa nào có thể cho phép xác định rõ ràng như thế nào là một câu tục ngữ*” [11, 172].

Song các nhà nghiên cứu cơ bản thống nhất tục ngữ là một đơn vị ngôn ngữ, có chức năng thông báo, có khả năng tạo câu độc lập dưới dạng lời nói, hình thức cấu trúc tương đối ổn định, đúc rút tri thức, thực tiễn.

Trên cơ sở nghiên cứu các quan điểm khác nhau về tục ngữ của các nhà Việt ngữ học [2], [3], [5], [9], [11] chúng tôi cho rằng *tục ngữ về ứng xử là một câu điển đạt một ý tưởng trọn vẹn, có chức năng thông báo, đúc rút những kinh nghiệm từ thực tiễn cuộc sống của con người với môi trường (tự nhiên và xã hội)*. Để truyền tải các nội dung của tục ngữ về ứng xử có thể có nhiều phương thức biểu đạt khác nhau từ các khía cạnh: ngữ âm, từ vựng - ngữ nghĩa và ngữ pháp. Bài viết này chỉ xem xét các kiểu loại so sánh của tục ngữ tiếng Việt và tiếng Anh về ứng xử.

2.2. Khái niệm so sánh

So sánh là hình thức phổ biến trong giao tiếp của mọi ngôn ngữ. Khái niệm so sánh đã được nhiều tác giả thuộc các lĩnh vực khác nhau quan tâm. Giới ngôn ngữ học quan niệm so sánh chính là “*nhìn vào cái này mà xem xét cái kia để thấy sự giống nhau, khác nhau hoặc sự hơn kém*” [10; 830], các nhà nghiên cứu xã hội học như L. Festinger, E. Durkheim, F. H. Tenbruck, J. Matthes cho rằng “*so sánh là tư duy, là phương pháp thực nghiệm gián tiếp, là quá trình xã hội và văn hoá*” [dẫn theo 10; 25].

Lại Nguyên Ân cho rằng “*So sánh là một phương thức chuyển nghĩa (tu từ), một biện pháp nghệ thuật trong đó việc biểu đạt bằng ngôn ngữ hình tượng được thực hiện trên cơ sở đối chiếu và tìm ra những dấu hiệu tương đồng nhằm làm nổi bật thuộc tính, đặc điểm của sự vật hoặc hiện tượng* [1; 385].

Bùi Mạnh Hùng khẳng định “*So sánh là một thao tác tư duy phổ quát của nhân loại. Nhờ so sánh mà con người phát hiện ra được nhiều thuộc tính và quan hệ (định tính và định lượng) giữa các sự vật, hiện tượng trong thế giới.*” [7; 95].

Theo quan điểm tâm lý học, so sánh là đối chiếu, xem xét mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng, từ đó tìm ra cái chung và cái riêng của sự vật hay hiện tượng. So sánh là để hiểu biết đầy đủ hơn các đặc điểm của sự vật và hiện tượng [10].

Trên cơ sở nghiên cứu các quan điểm khác nhau về khái niệm so sánh của các nhà nghiên cứu, chúng tôi cho rằng *so sánh là phương thức diễn đạt khi lấy sự vật, hiện tượng này đối chiếu với sự vật, hiện tượng khác có thuộc tính chung nào đó nhằm gợi ra hình ảnh hay cảm xúc trong nhận thức của người nghe hay người đọc.*

2.2. Đối chiếu các dạng so sánh của tục ngữ tiếng Việt và tiếng Anh về ứng xử

Chúng tôi đã tiến hành khảo cứu, phân tích gần 3000 câu tục ngữ ở cả hai ngôn ngữ để tìm xem liệu tục ngữ được tạo nên bởi những yếu tố nào, mối quan hệ giữa các yếu tố đó ra sao, từ đó mô hình hóa chúng bằng các ký hiệu. Chúng tôi quy ước A là yếu tố cần so sánh hay được so sánh, t là yếu tố thể hiện tính chất của sự vật hay trạng thái của hành động, có vai trò nêu rõ phương diện so sánh, B là yếu tố được đưa ra để so sánh, từ đó ta có mô hình tổng quát là **A – t (từ so sánh) – B.**

Trên cứ liệu được sưu tầm, chúng tôi đã tiến hành khảo sát các kiểu loại so sánh có trong tục ngữ tiếng Việt, tiếng Anh. Kết quả khảo sát cho thấy dạng so sánh có đầy đủ bốn yếu tố hay lược bỏ một hay hai yếu tố đều thể hiện trong hai ngôn ngữ. Ở tục ngữ tiếng Việt, các phương tiện ngôn ngữ biểu thị quan hệ so sánh gồm những từ *n như, bằng, hơn, còn hơn, quá, không bằng, không như...* và trong tục ngữ tiếng Anh thì: *as...as, as...so, like, er... than, more ... than...*

Bảng 2.2. Thống kê các dạng so sánh của tục ngữ tiếng Việt và tiếng Anh về ứng xử

TT	Ngôn ngữ	Tổng số	Dạng so sánh			
			Tương đương		Không tương đương	
			Số lượng	%	Số lượng	%
1	Tiếng Việt	1512	1009	66.3	89	5.9
2	Tiếng Anh	1415	360	25.4	178	12.6

TT	Dạng so sánh		Tiếng Việt		Tiếng Anh	
			Số lượng	%	Số lượng	%
1	So sánh tương đương	A như B	70	4.6	32	2.3
2		A, B	844	55.5	120	8.5
3		A = B	95	6.3	207	14.6
4	So sánh không tương đương	A hơn/quá B	43	2.8	125	8.8
5		A không bằng/ thua kém B	46	3	53	3.8
Tổng cộng			1098	72.2	537	38

2.2.1. So sánh tương đương

a) Dạng A như B chiếm số lượng không nhiều ở tục ngữ tiếng Việt và tiếng Anh. Kết cấu A như B trong tục ngữ ngoài việc làm sáng tỏ nghĩa của A trong mối liên hệ với B, điều được nói đến ở A trở nên phổ biến, ví dụ:

Con có cha như nhà có nóc.

Chú như cha, già như mẹ.

Nói như phát, nhát như cheo.

Câm như thóc trâm 3 mùa.

Của như non, ăn mòn cũng hết.

Nói với người say như vay không trả.

Chị em dâu như bầu nước lã.

A thief knows a thief as a wolf knows a wolf.

(Suy bụng ta ra bụng người. tđ)

A miss is as good as a mile.

(Sai một ly đi một dặm. tđ)

None so deaf as those who won't hear.

(Không ai điếc bằng những kẻ không muốn nghe. d)

A man of words and not of deeds is like a garden full of weeds.

(Lười biếng chẳng ai thiết, siêng việc ai cũng chào mời. tđ)

b) Dạng A, B lại khá phổ biến trong tục ngữ cả hai ngôn ngữ, đặc biệt ở tục ngữ tiếng Việt. Tuy vắng yếu tố so sánh song nhờ cấu trúc sóng đôi chặt chẽ, có sự đối lập về nghĩa giữa hai vế nên câu tục ngữ vẫn mang sắc thái so sánh.

Ăn chọn nơi, chơi chọn bạn.

Ăn đúng bữa, nói lựa lời.

Một lời nói, một đọi máu.

Ai có thân người ấy lo, ai có bò người ấy giữ.

Ăn lắm thì hết miếng ngon, nói lắm thì hết lời khôn hoá rồ.

Good fame sleeps, bad fame creeps.

(Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn ba ngày đường. tđ)

As the husband is, the wife is.

(Chồng sao, vợ vậy. tđ)

All covet, all lose.

(Tham thì thâm. tđ)

Do as I say, not as I do.

(Nói một đằng, làm một nẻo. tđ)

Face of human, heart of animal.

(Mặt người, dạ thú. tđ)

Ở dạng này có khi A là yếu tố được nhấn mạnh, cần được so sánh và B là yếu tố dùng để so sánh nhưng có khi B là yếu tố được nhấn mạnh và A là yếu tố đưa đây, dùng để so sánh. Mối quan hệ A và B chỉ là tương đối và tùy vào ngữ cảnh ứng xử cụ thể mà yếu tố A hay B được chú ý nhấn mạnh. Mặt khác, sự tương đồng giữa A và B chỉ là ở hình thức còn về bản chất chúng là những hiện tượng khác loại: *an cư/lạc nghiệp; có mới/nới cũ; ăn mòn/ăn mòn; một miệng/hai lòng; khó/khôn; sóng/gió; honey tongue/heart of gall; fame/rich; few words,/many deeds...*

c) Dạng A = B là kiểu loại nhấn mạnh ở yếu tố A và yếu tố thể hiện quan hệ so sánh bằng chỉ mang tính ước định về nghệ thuật chứ không ở mặt số lượng. Dạng này chiếm số lượng không nhiều trong tục ngữ tiếng Việt nhưng lại khá đa dạng, phong phú ở tục ngữ tiếng Anh.

Một điều nhìn bằng chín điều lành.

Một câu nói ngay bằng làm chay cả tháng.

Có mẹ già bằng ba rào dậu.

Good clothes open all doors.

(Có tiền mua tiên cũng được. tđ)

Good masters make good servants.

(Thầy nào, tớ ấy. tđ)

Choose promise choose due.

(Nói lời thì giữ lấy lời, đừng như con bướm đậu rồi lại bay. tđ)

A good wife is a good price.

(Gái ngoan làm quan cho chồng. tđ)

2.2.2. So sánh không tương đương

a) Dạng A hơn B có yếu tố thể hiện so sánh gồm: *hơn, còn hơn, quá* (tiếng Việt) và *er...than, more... than, better... than, rather... than, the +...er...the more, the more...the more* (tiếng Anh).

Ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối.

Lười sắc hơn gương.

Chết trẻ còn hơn lấy lẽ chồng người.

Better the foot slips than the tongue.

(Sậy chân còn hơn sậy miệng. tđ)

A good name is better than riches.

(Tốt danh hơn lành áo. tđ)

Dry bread at home is better than roast meat abroad.

(Ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục, ao nhà vẫn hơn. tđ)

Như vậy, kiểu so sánh dạng A hơn B chỉ rõ sự kém của về so sánh và thường gặp ở câu tục ngữ có kết cấu sóng đôi, có sự đối nghĩa giữa các yếu tố được so sánh, cụ thể: *nói hay/làm*

giỏi; hay làm/hay nói; nói ngay/nói dối; tiền tài/nhân nghĩa; doing/saying; do well/say well; earned/spent; name/rich; health/wealth... Xét về mặt nghĩa, dạng so sánh này có trung tâm ngữ nghĩa ở vế A dùng để nhấn mạnh hay khẳng định ý chủ quan.

b) Dạng A không bằng B thường sử dụng các từ: *không bằng, không như, cũng thua, chẳng tày* (tiếng Việt) và *not... as, no... like; great...no* (tiếng Anh), ví dụ:

Vạ tay không hay bằng vạ mồm.

Buôn tàu bán bè không bằng ăn dè hà tiện.

Mẹ đánh một trăm không bằng cha ngăm một tiếng

Khéo bán khéo mua cũng thua người khéo nói.

Ba năm ở với người đàn, chẳng bằng một lúc đứng gần người khôn.

Great barkers are no biters.

(Không sợ chó sữa, chỉ sợ chó cắn. tđ)

Nothing stings like the truth.

(Thuốc đắng giả tật, nói thật mất lòng. tđ)

No fool like an old fool.

(Bạc đầu còn dại. tđ)

Kiểu so sánh dạng A không bằng B dùng cách phóng đại để so sánh và không thể đảo ngược các vế với nhau do hiểu sai ngữ nghĩa. Có thể thấy, so sánh là cách thể hiện nghệ thuật độc đáo mang sắc thái riêng và là phương pháp phổ biến nhằm diễn đạt tư tưởng, tình cảm ở tục ngữ tiếng Việt và tiếng Anh. Các sự vật được đưa ra so sánh trong vế A và vế B của câu tục ngữ luôn có mối “liên hệ nội tại, một liên tưởng về ý niệm bên trong”.

Từ kết quả khảo sát cho thấy rõ giữa tục ngữ tiếng Việt và tiếng Anh có cấu trúc so sánh giống nhau: dạng A như B; A,B; A= B; A hơn B và A không bằng (thua, kém) B. Tuy nhiên các yếu tố được đưa làm chuẩn để so sánh mang đặc trưng riêng của mỗi cộng đồng, thể hiện sự tri nhận khác nhau về thế giới của người Việt và người Anh. Từ đó ta thấy rõ dấu ấn về đời sống văn hóa tinh thần, vật chất trong cách sống, lối nói, nếp nghĩ của người Việt và người Anh. Trong khi người Việt so sánh: *Có tiếng còn hơn có miếng; Con có mẹ như măng áp bẹ; Lời nói đau hơn roi vọt; Lời nói quan tiền thúng thóc, lời nói dùi đục cầm tay; Ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối; Đói cơm hơn kẻ no rau, nghèo mà quân tử hơn giàu tiểu nhân; Hay chữ không bằng dữ đòn...* thì người Anh lại sử dụng: *A good fame is better than a good face* (Đói cho sạch, rách cho thơm. tđ); *A life without a friend is a life without sun* (Đông sao thì nắng, vắng sao thì mưa. tđ); *None so deaf as those who won't hear* (Không ai điếc bằng những kẻ không muốn nghe. đ); *Better to do well than to say well* (Nói hay chẳng tày làm giỏi.); *A rich neighbour is a poor friend* (Giàu điếc, sang đui. tđ)...

3. KẾT LUẬN

Tục ngữ là sản phẩm của sự phát triển xã hội luôn chứa đựng những triết lý nhân văn sâu sắc, mang tính thẩm mỹ và biểu trưng cao. Những kinh nghiệm ứng xử được phản ánh rõ nét trong tục ngữ có giá trị lớn trong giáo dục con người về đạo đức lối sống, về thuần phong mỹ tục, lòng nhân ái và tình cảm gắn bó gia đình, xã hội cùng với các giá trị đạo đức, nhân nghĩa, thủy chung.

Đối chiếu các kiểu loại so sánh trong tục ngữ tiếng Việt và tiếng Anh cho thấy, trong diễn đạt cả hai dân tộc sử dụng hình ảnh so sánh, liên tưởng có tính biểu trưng cao nhưng vẫn mang dáng vẻ riêng của văn hóa mỗi dân tộc. Chẳng hạn, cộng đồng người nói tiếng Việt hay so sánh đối nghĩa giữa lời nói với việc làm, lời nói dối với lời nói thật, lời nói thật với lời nói huyênh hoang xảo trá, so sánh lời nói với các sự vật, con vật gần gũi thân quen với cuộc sống hay tâm linh như *rồng, chim, mèo, bướm*... Còn cộng đồng người nói tiếng Anh so sánh với việc làm, vườn cây, hoa quả, sức khỏe với giàu sang, mật ong với con ong ...

Như vậy, tục ngữ tiếng Việt và tiếng Anh về ứng xử đặc tả hình tượng so sánh một cách độc đáo, nhằm làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt với những hình ảnh như: *lưỡi mèo - con ong, lời nói - quan tiền, lời nói - dùi đục, hay chữ - dử đòn, ruộng bèo bèo - nghề trong tay; no vermon - tongue, do well - say well*... Đằng sau nghĩa gốc phản ánh về sinh hoạt thường ngày của cuộc sống thì nghĩa hàm ngôn, nghĩa ẩn dụ của tục ngữ tiếng Việt và tiếng Anh đã phản ánh hệ tư tưởng của mỗi cộng đồng người, thể hiện giáo dục sâu sắc, khuyên răn chúng ta nên học hỏi cách ứng xử linh hoạt, phù hợp với từng cảnh huống cụ thể với cách thức biểu hiện khác nhau, phản ánh rõ nét chân, thiện, mỹ trong tục ngữ của mỗi dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lại Nguyên Ân (2004), *Thuật ngữ văn học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [2] Phạm Văn Bình (1993), *Tục ngữ nước Anh và thành ngữ tiếng Anh giàu hình ảnh*, Nxb Hải Phòng.
- [3] Chu Xuân Diên – Lương Văn Đang – Phương Tri (1998), *Tục ngữ Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [4] Phan Thị Đào (2001), *Tìm hiểu thi pháp tục ngữ Việt Nam*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [5] Hoàng Văn Hành (2004), *Thành ngữ học tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội.
- [6] Nguyễn Thái Hòa (1997), *Tục ngữ Việt Nam, cấu trúc và thi pháp*, Nxb Khoa học xã hội.
- [7] Bùi Mạnh Hùng (2008), *Ngôn ngữ học đối chiếu*, Nxb Giáo dục.
- [8] Nguyễn Xuân Kính (2002), *Kho tàng tục ngữ người Việt (2 tập)*, Nxb Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
- [9] Hoàng Phê (2000), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội – Trung tâm Từ điển học, Hà Nội.
- [10] Trần Thị Phương (2012), Một số quan điểm lí luận về thao tác so sánh, *Tạp chí Đại học Sài Gòn*, (số 2).
- [11] Hoàng Trinh (1992), *Từ ký hiệu nghĩa đến thi pháp học*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

- [12] Jennifer, S. (2008), *The Oxford Dictionary of Proverbs*, Oxford University Press.
- [13] Mieder, W. (1993), *Proverbs are never out of Season*, Oxford University Press, London.
- [14] Norrick, N.R. (1989), *Proverbial Linguistics: Linguistic Perspective on Proverbs*, University of Trier.